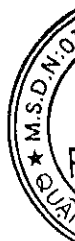


TÔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021



**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	11

## TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Quyết định thành lập** Số 3025/QĐ-BCT do Bộ Công thương cấp ngày 1 tháng 6 năm 2012.

**Giấy chứng nhận đăng ký  
doanh nghiệp**

Số 3502208399 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 3 năm 2021.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Đinh Quốc Lâm	Chủ tịch
Ông Trương Quốc Phúc	Thành viên
Ông Lê Văn Danh	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Khoa	Thành viên
Ông Đỗ Mộng Hùng	Thành viên độc lập

**Ban Kiểm soát**

Ông Phạm Hùng Minh	Trưởng ban
Ông Đậu Đức Chiến	Thành viên
Bà Vũ Hải Ngọc	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Văn Danh	Tổng Giám đốc
Ông Phan Thanh Xuân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Trung Dương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Minh Thắng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 14 tháng 4 năm 2021)

**Người đại diện  
theo pháp luật**

Ông Lê Văn Danh	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

**Trụ sở chính**

Số 60-66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala,  
Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Phát Điện 3 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

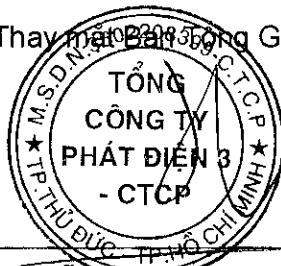
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 47. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc *ure*



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Phó Tổng Giám đốc  
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 24 tháng 8 năm 2021



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Phát Điện 3 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021, và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt ngày 24 tháng 8 năm 2021. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 47.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Đại diện và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

Mai Việt Hùng Trần  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0048-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11174  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2021

## BẢNG CÂN ĐÒI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>20.101.013.075.968</b>	<b>20.110.108.552.025</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>873.888.229.847</b>	<b>2.378.468.854.788</b>
111	Tiền		473.888.229.847	428.468.854.788
112	Các khoản tương đương tiền		400.000.000.000	1.950.000.000.000
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>3.576.000.000.000</b>	<b>3.926.000.000.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	3.576.000.000.000	3.926.000.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>11.375.559.097.996</b>	<b>9.582.574.077.820</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	10.539.376.872.778	8.821.814.429.122
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		176.865.839.152	147.036.036.771
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	659.316.386.066	613.723.611.927
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>4.224.519.234.500</b>	<b>4.136.722.224.450</b>
141	Hàng tồn kho		4.226.613.841.593	4.138.816.831.543
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.094.607.093)	(2.094.607.093)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>51.046.513.625</b>	<b>86.343.394.967</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	5.006.133.766	16.094.744.092
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		44.648.441.046	70.148.061.228
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.391.938.813	100.589.647

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>48.982.900.483.106</b>	<b>50.548.026.069.445</b>
<b>210</b>	<b>Khoản phải thu dài hạn</b>		<b>21.203.665.760</b>	<b>3.324.424.000</b>
212	Trả trước cho người bán dài hạn		17.879.241.760	-
216	Phải thu dài hạn khác		3.324.424.000	3.324.424.000
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>45.687.052.445.932</b>	<b>47.839.180.151.604</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	45.587.337.480.074	47.737.313.063.160
222	Nguyên giá		110.511.075.091.072	110.436.235.176.520
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(64.923.737.610.998)	(62.698.922.113.360)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	99.714.965.858	101.867.088.444
228	Nguyên giá		137.139.955.199	134.025.944.282
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(37.424.989.341)	(32.158.855.838)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>616.288.280.028</b>	<b>113.337.580.047</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	616.288.280.028	113.337.580.047
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>1.597.452.992.438</b>	<b>1.505.791.982.438</b>
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	551.689.970.000	551.689.970.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	883.219.360.850	791.558.350.850
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	162.543.661.588	162.543.661.588
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.060.903.098.948</b>	<b>1.086.391.931.356</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	206.420.834.693	217.958.476.558
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	11	854.482.264.255	868.433.454.798
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>69.083.913.559.074</b>	<b>70.658.134.621.470</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

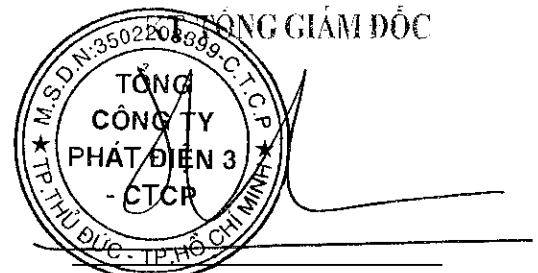
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>54.440.889.544.213</b>	<b>57.378.002.964.319</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>11.724.170.176.704</b>	<b>11.518.769.975.382</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	3.928.428.498.933	4.751.532.981.834
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.617.000.000	10.314.848.007
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	420.199.177.491	267.832.032.252
314	Phải trả người lao động		205.468.364.816	383.618.372.420
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	830.129.336.502	208.722.942.401
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15	16.032.015.032	16.010.207.364
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	1.183.970.407.904	855.074.635.394
320	Vay ngắn hạn	17(a)	4.869.625.529.860	4.887.543.172.993
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		268.699.846.166	138.120.782.717
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>42.716.719.367.509</b>	<b>45.859.232.988.937</b>
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	15	341.059.829.324	348.638.936.642
337	Phải trả dài hạn khác		4.100.000	-
338	Vay dài hạn	17(b)	42.375.655.438.185	45.510.594.052.295
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>14.643.024.014.861</b>	<b>13.280.131.657.151</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>14.643.024.014.861</b>	<b>13.280.131.657.151</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	10.699.695.770.000	10.699.695.770.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		10.699.695.770.000	10.699.695.770.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	508.201.188.569	-
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	3.435.127.056.292	2.580.435.887.151
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.911.416.265.957	886.431.925.256
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		1.523.710.790.335	1.694.003.961.895
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>69.083.913.559.074</b>	<b>70.658.134.621.470</b>



Trần Nguyễn Khánh Linh  
Người lập



Vũ Phương Thảo  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 24 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

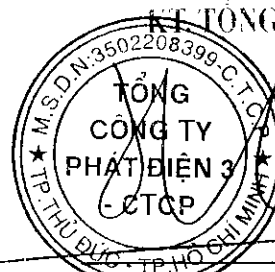
Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm		
		2021 VND	2020 VND	
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	18.609.222.499.075	20.381.470.535.607
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(16.555.145.813.991)	(18.401.342.451.599)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.054.076.685.084	1.980.128.084.008
21	Doanh thu hoạt động tài chính	23	599.004.623.179	266.995.954.462
22	Chi phí tài chính	24	(637.654.803.332)	(1.274.517.637.770)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	24	(636.165.919.603)	(1.067.034.588.889)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(225.370.709.232)	(178.351.685.887)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.790.055.795.699	794.254.714.813
31	Thu nhập khác		9.534.220.210	22.518.223.221
32	Chi phí khác		(9.413.374.337)	(9.341.158.201)
40	Lợi nhuận khác		120.845.873	13.177.065.020
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.790.176.641.572	807.431.779.833
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	26	(266.465.851.237)	(96.930.980.372)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.523.710.790.335	710.500.799.461



Trần Nguyễn Khánh Linh  
Người lập



Vũ Phương Thảo  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 24 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>1.790.176.641.572</b>	<b>807.431.779.833</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	2.225.780.427.713	2.360.917.442.831
03	Hoàn nhập dự phòng	-	(160.571.792)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(440.730.382.071)	194.679.564.837
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(116.794.859.137)	(248.478.794.533)
06	Chi phí lãi vay	636.165.919.603	1.067.034.588.889
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>4.094.597.747.680</b>	<b>4.181.424.010.065</b>
09	Tăng các khoản phải thu	(3.824.304.783.439)	(4.990.574.189.207)
10	Tăng hàng tồn kho	(73.845.819.507)	(847.265.073.465)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(668.785.084.008)	462.812.158.211
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	24.997.637.081	(3.838.463.389)
14	Tiền lãi vay đã trả	(227.061.572.040)	(185.540.281.133)
15	Thuế TNDN đã nộp	(104.969.557.499)	(230.413.949.678)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	20.000.000	1.662.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(30.259.369.176)	(20.253.206.903)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(809.610.800.908)</b>	<b>(1.631.986.995.499)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(587.818.116.062)	(126.597.834.520)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	2.801.555
23	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	(200.000.000.000)	(500.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	550.000.000.000	1.600.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(91.661.010.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	136.814.951.337	138.695.150.233
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(192.664.174.725)</b>	<b>1.112.100.117.268</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	66.369.417.592	21.837.139.777
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(568.674.758.314)	(384.289.437.421)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	<b>(502.305.340.722)</b>	<b>(362.452.297.644)</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	<b>(1.504.580.316.355)</b>	<b>(882.339.175.875)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	<b>2.378.468.854.788</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.805.216.688.122
		(308.586)	24.951
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<b>873.888.229.847</b>
			<b>1.922.877.537.198</b>

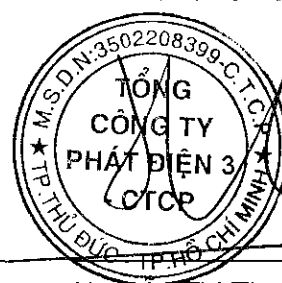
Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 28.



Trần Nguyễn Khánh Linh  
Người lập



Vũ Phương Thảo  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 24 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3.

Theo Quyết định số 9494/QĐ-BCT ngày 22 tháng 10 năm 2014, Bộ Công thương quyết định cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3.

Theo Quyết định số 2100/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208399 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 26 tháng 11 năm 2012 và Giấy chứng nhận điều chỉnh mới nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 3 năm 2021.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết và giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 14 tháng 3 năm 2018 theo Quyết định số 114/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng; quản lý vận hành sửa chữa bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện. Ngoài ra, Tổng Công ty còn hoạt động trong một số lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai, đào tạo phục vụ cho hoạt động chính.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty có 2 công ty con và 3 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2 công ty con và 3 công ty liên kết) như được trình bày ở Thuyết minh số 4(b), và có 2.049 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.099 nhân viên).

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Số 60 - 66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty có 8 chi nhánh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 8 chi nhánh), cụ thể như sau:

- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp tại Số 22 Mai Xuân Thưởng, Phường Thành Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam;
- Công ty Nhiệt điện Mông Dương tại Khu 8, Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam;
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam;
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân tại Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2, Thôn Vĩnh Phúc, Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam;
- Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện EVNGENCO 3 tại Số 332 Độc Lập (Quốc lộ 51), Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam;
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân tại Đại lộ Hùng Vương, Khu phố 5, Phường Phú Thủy, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam;
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 1 tại Khu 8, Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam; và
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình tại Xã Mỹ Lộc, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những doanh nghiệp mà Nhóm Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Tổng Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh, và dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua vào (bảng chuyển khoản) của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Các khoản nợ phải trả với Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được Tổng Công ty chuyển đổi theo tỷ giá bán ra (bảng chuyển khoản) của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### 2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### 2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền, bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 2.8 Đầu tư tài chính

#### (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

#### (b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư mà Tổng Công ty nắm giữ lâu dài vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng, trong đó nguyên giá TSCĐ hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCĐ hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp, và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	5 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Bản quyền chuyển giao công nghệ	10 năm
TSCĐ vô hình khác	3 - 10 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn và quyền sử dụng đất có thời hạn, và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao; và
- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian phù hợp với thời hạn của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.10 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

**2.13 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

**2.14 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.16 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.18 Phân chia lợi nhuận**

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và chia cổ tức như sau:

- LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, sau khi đã trích lập các quỹ theo các quy định của pháp luật Việt Nam và điều lệ của Tổng Công ty.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.
- Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán dựa vào ngày đăng ký cuối cùng theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

**2.19 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)**

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tổng Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tổng Công ty thì Tổng Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Doanh thu từ tiền lãi**

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên số dư gốc và lãi suất tương ứng.

**(d) Doanh thu từ cổ tức được chia**

Doanh thu từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

**2.21 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

### 2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.25 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

### **2.26 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9 và Thuyết minh 9).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30.6.2021</b>	<b>31.12.2020</b>
	VND	VND
Tiền mặt	2.601.479.453	1.398.772.574
Tiền gửi ngân hàng	471.286.750.394	427.070.082.214
Các khoản tương đương tiền (*)	400.000.000.000	1.950.000.000.000
	<u>873.888.229.847</u>	<u>2.378.468.854.788</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3,0% - 3,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3,2% – 3,5%/năm).

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>Tại ngày 30.6.2021</u>		<u>Tại ngày 31.12.2020</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>3.576.000.000.000</u>	<u>3.576.000.000.000</u>	<u>3.926.000.000.000</u>	<u>3.926.000.000.000</u>

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,7% - 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 3,7% - 6,5%/năm).



**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09a – DN**

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

	Tại ngày 30.6.2021				Tại ngày 31.12.2020			
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>								
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (i)	79,56	481.235.570.000	808.475.757.600	-	79,56	481.235.570.000	700.197.754.350	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (ii)	54,76	70.454.400.000	96.522.528.000	-	54,76	70.454.400.000	94.408.896.000	-
		<u>551.689.970.000</u>	<u>904.998.285.600</u>	<u>-</u>		<u>551.689.970.000</u>	<u>794.606.650.350</u>	<u>-</u>
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>								
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà (iii)	30,00	190.500.000.000	529.590.000.000	-	30,00	190.500.000.000	478.155.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh (iv)	30,55	608.719.360.850	1.588.027.078.000	-	30,55	517.058.350.850	1.184.718.622.400	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sé San 3A (v)	30,00	84.000.000.000	(*)	-	30,00	84.000.000.000	(*)	-
		<u>883.219.360.850</u>	<u>-</u>	<u>-</u>		<u>791.558.350.850</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>								
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (vi)	2,47	68.480.000.000	145.999.360.000	-	2,47	68.480.000.000	175.199.232.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP (vii)	15,00	74.463.661.588	(*)	-	15,00	74.463.661.588	(*)	-
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào (viii)	0,63	19.600.000.000	(*)	-	0,63	19.600.000.000	(*)	-
		<u>162.543.661.588</u>	<u>-</u>	<u>-</u>		<u>162.543.661.588</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**4 ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

- (i) Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2744/QĐ-BCN ngày 26 tháng 8 năm 2005 của Bộ Công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4903000451 ngày 1 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (ii) Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Nhiệt điện Ninh Bình theo Quyết định số 3945/QĐ-BCN ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Bộ Công thương và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0903000161 ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Bình cấp. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (iii) Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1603000069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp ngày 31 tháng 3 năm 2006. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (iv) Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước - Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, là một đơn vị hạch toán phụ thuộc của EVN. Ngày 4 tháng 5 năm 2005, Nhà máy chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh là sản xuất và kinh doanh điện năng. Trong kỳ, Tổng Công ty đã mua thêm 9.166.101 cổ phần, tương đương 91.661.010.000 Đồng (Thuyết minh 29(a)) và tỷ lệ sở hữu vẫn không thay đổi so với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020.
- (v) Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A chính thức đi vào hoạt động ngày 1 tháng 11 năm 2003 theo Công văn số 1391/CP-CN ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900308540 ngày 1 tháng 9 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A là xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện và xây dựng công nghiệp.
- (vi) Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4703000396 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (vii) Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208825 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP là sửa chữa máy móc thiết bị.
- (viii) Công ty Cổ phần Điện Việt Lào được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101389382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 11 tháng 7 năm 2003. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện Việt Lào là sản xuất và kinh doanh điện năng.

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09a – DN

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30.6.2021</b> VND	<b>31.12.2020</b> VND
Bên thứ ba	4.937.641.444	8.805.092.617
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	10.534.439.231.334	8.813.009.336.505
	<u>10.539.376.872.778</u>	<u>8.821.814.429.122</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30.6.2021</b> VND	<b>31.12.2020</b> VND
Phải thu về hàng hóa, dịch vụ khác (*)	525.790.908.880	470.362.943.140
Cố tức phải thu	-	15.000.000.000
Lãi phải thu tiền gửi có kỳ hạn	20.532.683.178	25.552.775.378
Khác	112.992.794.008	102.807.893.409
	<u>659.316.386.066</u>	<u>613.723.611.927</u>
<b>Trong đó</b>		
Bên thứ ba	131.001.211.119	124.988.510.855
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	528.315.174.947	488.735.101.072
	<u>659.316.386.066</u>	<u>613.723.611.927</u>

(\*) Khoản phải thu chủ yếu bao gồm phải thu về hàng hóa và dịch vụ từ các công ty thành viên trong EVN.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

## 7 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	3.954.615.625.768	(2.094.607.093)	3.351.335.544.493	(2.094.607.093)
Công cụ, dụng cụ	141.054.598.448	-	133.574.309.462	-
Hàng mua đang đi trên đường	119.525.535.091	-	636.074.396.134	-
Chi phí SXKD dở đang	11.418.082.286	-	17.832.581.454	-
	<u>4.226.613.841.593</u>	<u>(2.094.607.093)</u>	<u>4.138.816.831.543</u>	<u>(2.094.607.093)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.094.607.093	2.026.627.063
Tăng dự phòng	-	67.980.030
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.094.607.093</u>	<u>2.094.607.093</u>

## 8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

## (a) Ngắn hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí bảo hiểm	3.520.663.973	14.460.215.069
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	32.675.614	209.019.471
Khác	1.452.794.179	1.425.509.552
	<u>5.006.133.766</u>	<u>16.094.744.092</u>

## (b) Dài hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	164.472.571.392	167.556.843.730
Khác	41.948.263.301	50.401.632.828
	<u>206.420.834.693</u>	<u>217.958.476.558</u>

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09a – DN

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) TSCĐ hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	20.441.379.114.859	83.101.768.273.276	6.683.759.241.225	180.263.521.241	29.065.025.919	110.436.235.176.520
Mua trong kỳ	-	25.738.279.772	3.034.054.878	6.889.134.092	-	35.661.468.742
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 10)	11.543.326.425	28.963.987.181	290.762.564	499.713.000	6.115.347.276	47.413.136.446
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(984.690.636)	-	-	(984.690.636)
Khác	-	(7.250.000.000)	-	-	-	(7.250.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	20.452.922.441.284	83.149.220.540.229	6.686.099.368.031	187.652.368.333	35.180.373.195	110.511.075.091.072
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	7.569.953.800.926	51.471.426.419.048	3.543.107.181.112	106.426.632.992	8.003.079.282	62.698.922.113.360
Khấu hao trong kỳ	358.017.663.871	1.695.012.277.565	156.055.257.505	14.732.874.694	1.982.114.639	2.225.800.188.274
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(984.690.636)	-	-	(984.690.636)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	7.927.971.464.797	53.166.438.696.613	3.698.177.747.981	121.159.507.686	9.990.193.921	64.923.737.610.998
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	12.871.425.313.933	31.630.341.854.228	3.140.652.060.113	73.836.888.249	21.056.946.637	47.737.313.063.160
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	12.524.950.976.487	29.982.781.843.616	2.987.921.620.050	66.492.860.647	25.190.179.274	45.587.337.480.074

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty với tổng giá trị còn lại là 20.712 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 21.654 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 33.822 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 33.471 tỷ Đồng).

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09a – DN

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(b) TSCĐ vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền chuyển giao công nghệ VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	76.969.094.699	33.734.692.614	8.854.276.148	14.467.880.821	134.025.944.282
Mua trong kỳ	2.874.010.917	240.000.000	-	-	3.114.010.917
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	79.843.105.616	33.974.692.614	8.854.276.148	14.467.880.821	137.139.955.199
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	11.807.092.284	11.165.546.138	6.394.079.039	2.792.138.377	32.158.855.838
Khấu hao trong kỳ	659.999.081	3.035.509.544	847.230.840	723.394.038	5.266.133.503
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	12.467.091.365	14.201.055.682	7.241.309.879	3.515.532.415	37.424.989.341
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	65.162.002.415	22.569.146.476	2.460.197.109	11.675.742.444	101.867.088.444
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	67.376.014.251	19.773.636.932	1.612.966.269	10.952.348.406	99.714.965.858

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 4,42 tỷ Đồng.

**10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Quyền sử dụng đất (*)	485.500.000.000	-
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2	59.297.450.172	2.574.703.020
Khác	71.490.829.856	110.762.877.027
	<u>616.288.280.028</u>	<u>113.337.580.047</u>

(\*) Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn tất thủ tục sang tên sở hữu quyền sử dụng đất.

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	113.337.580.047	140.525.401.110
Mua sắm	550.363.836.427	390.194.819.418
Điều chỉnh theo quyết toán	-	(32.843.458.974)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(47.413.136.446)	(351.707.952.010)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(4.039.422.610)
Chuyển sang chi phí trả trước	-	-
Chuyển sang các bên khác	-	(26.398.407.452)
Chuyển sang chi phí	-	(2.156.561.934)
Khác	-	(236.837.501)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>616.288.280.028</u>	<u>113.337.580.047</u>

**11 THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN**

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn thể hiện giá trị thuần của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản và có thời gian dự trữ hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

## 12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
<b>Bên thứ ba</b>		
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	2.291.849.865.960	2.239.680.268.404
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	452.265.614.823	567.308.055.578
Tổng Công ty Đông Bắc	96.050.371.593	141.417.595.819
Công ty General Electric	533.047.912.375	881.015.236.722
Khác	527.997.478.949	906.421.748.991
<b>Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))</b>	27.217.255.233	15.690.076.320
	<u>3.928.428.498.933</u>	<u>4.751.532.981.834</u>



**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09a – DN

**13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Phân loại lại trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Thuế GTGT	64.111.624.583	574.829.045.775	(515.489.063.440)	214.870.373	123.666.477.291
Thuế tài nguyên	52.506.453.337	147.852.510.415	(178.861.333.010)	-	21.497.630.742
Phí dịch vụ môi trường rừng	41.680.097.640	29.034.326.088	(59.557.995.216)	-	11.156.428.512
Thuế thu nhập cá nhân	7.007.545.310	41.212.292.008	(47.762.439.865)	720.229.797	1.177.627.250
Thuế TNDN	96.942.247.304	266.465.851.237	(104.969.557.499)	-	258.438.541.042
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	5.584.064.078	141.745.706.386	(143.423.546.806)	356.248.996	4.262.472.654
	<u>267.832.032.252</u>	<u>1.201.139.731.909</u>	<u>(1.050.063.935.836)</u>	<u>1.291.349.166</u>	<u>420.199.177.491</u>

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí sửa chữa lớn	329.038.000.000	-
Lãi vay	389.870.790.780	21.968.316.062
Mua nguyên vật liệu	108.989.329.796	169.791.359.389
Khác	2.231.215.926	16.963.266.950
	<u>830.129.336.502</u>	<u>208.722.942.401</u>

15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là khoản doanh thu cho thuê tài sản nhận trước từ Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1.

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Phải trả cho EVN (*)	913.399.368.625	514.333.994.661
Thuế GTGT tạm tính	191.390.217.226	267.879.755.704
Phải trả từ bán cổ phần	25.354.793.665	25.354.793.665
Khác	53.826.028.388	47.506.091.364
	<u>1.183.970.407.904</u>	<u>855.074.635.394</u>
<b>Trong đó:</b>		
Bên thứ ba	265.368.939.806	335.538.541.260
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	918.601.468.098	519.536.094.134
	<u>1.183.970.407.904</u>	<u>855.074.635.394</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, khoản phải trả cho EVN chủ yếu bao gồm nợ gốc vay, lãi vay, phí vay lại và thuế nhà thầu đã nhận được thông báo hạch toán từ EVN (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: lãi vay, phí vay lại và thuế nhà thầu đã nhận được thông báo hạch toán từ EVN).

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09a – DN**

<b>17</b>	<b>VAY</b>	<b>Tại ngày 1.1.2021 VND</b>	<b>Tăng trong kỳ VND</b>	<b>Giảm trong kỳ VND</b>	<b>Phân loại lại trong kỳ VND</b>	<b>Đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối kỳ VND</b>	<b>Tại ngày 30.6.2021 VND</b>
<b>(a)</b>	<b>Ngắn hạn</b>						
	<b>Vay dài hạn đảo hạn trong vòng một năm</b>						
	Vay ngân hàng (*)	371.099.501.104	-	(192.674.758.314)	191.066.536.614	-	369.491.279.404
	Vay bên liên quan (Thuyết minh 29(b)(**))	4.516.443.671.889	-	(2.250.225.140.864)	2.282.986.080.844	(49.070.361.413)	4.500.134.250.456
		<u>4.887.543.172.993</u>	<u>-</u>	<u>(2.442.899.899.178)</u>	<u>2.474.052.617.458</u>	<u>(49.070.361.413)</u>	<u>4.869.625.529.860</u>
<b>(b)</b>	<b>Dài hạn</b>						
	Vay ngân hàng (*)	2.420.365.952.195	66.369.417.592	(376.000.000.000)	(191.066.536.614)	-	1.919.668.833.173
	Vay bên liên quan (Thuyết minh 29(b)(**))	43.090.228.100.100	-	-	(2.282.986.080.844)	(351.255.414.244)	40.455.986.605.012
		<u>45.510.594.052.295</u>	<u>66.369.417.592</u>	<u>(376.000.000.000)</u>	<u>(2.474.052.617.458)</u>	<u>(351.255.414.244)</u>	<u>42.375.655.438.185</u>

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09a – DN**

**17 VAY (tiếp theo)**

(\*) Chi tiết số dư của các khoản vay ngân hàng như sau:

	Nguyên tệ	Năm đáo hạn	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND	Lãi suất	Tài sản thế chấp
<b>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Móng Dương 1</b> Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long	VND	2025	63.914.818.876	71.852.757.214	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,8%/năm	(i)
<b>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2</b> Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I	VND	2024	470.000.000.000	846.000.000.000	Xác định theo thông báo của ngân hàng	(i)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	2025	954.956.070.432	1.067.303.843.424	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,8%/năm	(i)
<b>Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp</b> Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	VND	2025	150.000.000.000	170.000.000.000	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,8%/năm	(i)
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trung	VND	2021	-	7.929.118.612	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,2%/năm	(i)
<b>Dự án Cơ sở hạ tầng Trung tâm điện lực Vĩnh Tân</b> Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Thành	VND	2026	215.980.395.622	238.724.882.596	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,8%/năm	(i)
<b>Dự án Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2</b> Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	VND	2031	434.308.827.647	389.654.851.453	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,7%/năm	(ii)
Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 17(a))			2.289.160.112.577	2.791.465.453.299		
			(369.491.279.404)	(371.099.501.104)		
			1.919.668.833.173	2.420.365.952.195		

(i) Tất cả các khoản vay nêu trên đều được đảm bảo thanh toán bởi EVN.

(ii) Tài sản thế chấp là toàn bộ giá trị công trình xây dựng Dự án Nhà máy Điện Mặt trời Vĩnh Tân 2 (Thuyết minh 9(a)) và Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện Nhà máy Điện Mặt trời Vĩnh Tân 2 kỳ giữa Tổng Công ty và EVN.

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09a – DN**

**17 VAY (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, lãi suất áp dụng cho các khoản vay ngân hàng nêu trên là từ 7,6% – 9,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 7,7% - 9,8%/năm).

(\*\*) Chi tiết số dư của các khoản vay lại từ EVN như sau:

	Nguyên tệ	Năm đáo hạn	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND	Lãi suất	Tài sản thế chấp
<b>Vay lại từ bên liên quan (Thuyết minh 29(b))</b>						
<b>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1</b>						
Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB")	USD	2032	397.356.414.063	408.855.249.399	LIBOR 6 tháng+1%/năm	(iii)
ADB	USD	2034	17.701.654.950.499	18.084.035.458.704	LIBOR 6 tháng+0,65%/năm	(iii)
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc ("KEXIM")	USD	2028	6.595.707.838.870	7.095.867.406.503	LIBOR 12 tháng +4,05%/năm	(iii)
<b>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2</b>						
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc ("China Eximbank")	USD	2027	4.508.246.664.923	4.874.984.191.273	3.45%/năm	(iv)
China Eximbank	CNY	2027	1.308.745.792.119	1.406.265.195.714	3.4%/năm	(iv)
China Eximbank	USD	2028	10.989.110.686.859	11.769.882.556.197	LIBOR 6 tháng+2,65%/năm	(iv)
<b>Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp</b>						
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC")	JPY	2026	61.594.535.587	71.974.642.230	2.75%/năm	(iv)
JBIC	JPY	2028	49.699.958.866	57.038.490.260	2.55%/năm	(iv)
<b>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 1</b>						
JBIC	JPY	2027	3.344.004.013.682	3.837.768.581.709	Từ 1,15%/năm đến 2.7%/năm	(iv)
			<b>44.956.120.855.468</b>	<b>47.606.671.771.989</b>		
			<b>(4.500.134.250.456)</b>	<b>(4.516.443.671.889)</b>		
Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 17(a))			<b>40.455.986.605.012</b>	<b>43.090.228.100.100</b>		

**17 VAY (tiếp theo)**

(iii) Tài sản thế chấp là toàn bộ giá trị công trình xây dựng Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Mông Dương 1 (Thuyết minh 9(a)).

(iv) Các khoản vay nêu trên không có tài sản đảm bảo.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, lãi suất áp dụng cho các khoản vay lại EVN bằng đồng USD áp dụng lãi suất thả nổi là từ 0,84% – 4,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1,31% – 4,6%/năm).

**18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu**

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành (*)	1.069.969.577	-	1.069.969.577	-

(\*) Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đã phát hành thêm 53.498.469 cổ phiếu (Thuyết minh 33).

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
EVN	1.061.355.233	99,19	1.061.355.233	99,19
Khác	8.614.344	0,81	8.614.344	0,81
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.069.969.577	100,00	1.069.969.577	100,00

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.069.969.577	10.699.695.770.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.069.969.577	10.699.695.770.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Tổng Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

19 TÍNH HÌNH TẶNG GIÁM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	10.699.695.770.000	-	886.431.925.256	11.586.127.695.256
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	1.694.003.961.895	1.694.003.961.895
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	10.699.695.770.000	-	2.580.435.887.151	13.280.131.657.151
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	1.523.710.790.335	1.523.710.790.335
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	508.201.188.569	(508.201.188.569)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(160.818.432.625)	(160.818.432.625)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	10.699.695.770.000	508.201.188.569	3.435.127.056.292	14.643.024.014.861

(\*) Thực hiện theo Nghị quyết số 52/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 5 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông.

Theo Nghị quyết số 61/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 6 năm 2021, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc triển khai phương án chi trả cổ tức năm 2020 của Tổng Công ty như sau:

- Chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 5%, tương ứng với tổng số tiền dự kiến chi trả là 534.984.788.500 Đồng từ nguồn LNST chưa phân phối lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng cổ phần dự kiến phát hành thêm là 53.498.478 cổ phần, tương ứng với 534.984.780.000 Đồng từ nguồn LNST chưa phân phối lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Tổng Công ty đã công bố ngày đăng ký cuối cùng chi trả cổ tức năm 2020 là ngày 26 tháng 7 năm 2021 và ngày thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền là ngày 11 tháng 8 năm 2021. Theo đó, tại chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền và cổ tức bằng cổ phiếu thông qua việc phát hành thêm là 53.498.469 cổ phiếu thấp hơn dự kiến do có 9 cổ phiếu lẻ đã bị hủy bỏ (Thuyết minh 33).

**20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****(a) Ngoại tệ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 3.366,2 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.596 Đô la Mỹ).

**(b) Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải thanh toán trong tương lai theo của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 30(a).

**21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Doanh thu thuần về bán điện	18.422.962.945.971	20.144.871.366.868
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh khác	186.259.553.104	236.599.168.739
	<u>18.609.222.499.075</u>	<u>20.381.470.535.607</u>

**22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Giá vốn sản xuất điện	16.404.291.760.954	18.224.975.429.236
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	150.854.053.037	176.367.022.363
	<u>16.555.145.813.991</u>	<u>18.401.342.451.599</u>

**23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi	88.822.939.137	106.136.050.278
Cổ tức, lợi nhuận được chia	27.971.920.000	142.339.942.700
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	41.479.381.971	18.519.961.484
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	440.730.382.071	-
	<u>599.004.623.179</u>	<u>266.995.954.462</u>



**24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí lãi vay	636.165.919.603	1.067.034.588.889
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.488.883.729	12.803.484.044
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	194.679.564.837
	<u>637.654.803.332</u>	<u>1.274.517.637.770</u>

**25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	78.281.149.364	58.883.884.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.081.279.278	35.709.699.229
Chi phí khấu hao	24.124.510.166	18.451.266.161
Chi phí công cụ, dụng cụ	8.136.858.424	5.518.844.553
Chi phí khác	73.746.912.000	59.787.991.761
	<u>225.370.709.232</u>	<u>178.351.685.887</u>

**26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Tổng Công ty là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư mở rộng thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế TNDN sẽ áp dụng ưu đãi theo các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 15, Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013; Điều 18, Điều 19, Điều 20 và Điều 23 Thông tư số 78/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2014; và Điều 13, Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015; cụ thể như sau:

- Đối với dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1, Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2015 đến năm 2018) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2019 đến năm 2027); và
- Đối với dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2, Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2015 đến năm 2018) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2019 đến năm 2027).

**26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.790.176.641.572	807.431.779.833
Thuế tính ở thuế suất 20%	358.035.328.314	161.486.355.967
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(5.594.384.000)	(28.467.983.550)
Chi phí không được khấu trừ	42.824.599	5.759.156
Chi phí lãi vay được trừ của các năm trước	-	(5.745.536.424)
Thuế được giảm	(86.017.917.676)	(30.347.614.777)
Chi phí thuế TNDN (*)	266.465.851.237	96.930.980.372
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	266.465.851.237	96.930.980.372
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	266.465.851.237	96.930.980.372

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán sáu tháng được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ của Tổng Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.201.304.555.672	14.517.729.295.469
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.214.472.970.507	2.353.338.335.513
Chi phí sửa chữa lớn	379.352.849.938	880.585.110.726
Chi phí nhân viên	404.525.252.074	247.155.180.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	266.553.301.048	228.213.610.006
Chi phí khác	314.307.593.984	352.672.605.316
	16.780.516.523.223	18.579.694.137.486

**28 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các giao dịch chủ yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT riêng giữa niên độ như sau:

	<b>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2021 VND</b>	<b>2020 VND</b>
Bù trừ gốc vay phải trả cho EVN và phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	1.624.557.916.440	1.254.381.169.889
Bù trừ lãi vay, phí vay lại, thuế nhà thầu phải trả cho EVN và phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	267.803.723.305	475.876.239.277
Bù trừ khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện với khoản phải trả nhà cung cấp ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác từ EVN	125.267.060.574	53.114.097.095
	<u>2.017.628.700.319</u>	<u>1.783.371.506.261</u>

**29 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tổng Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết vốn góp của các cổ đông được nêu trong Thuyết minh 18(b).

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan sau:

**Công ty mẹ**  
EVN**Công ty con**

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa  
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình

**Công ty liên kết**

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà  
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A

**Bên liên quan khác**

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng  
Công ty Mua bán điện  
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải  
Công ty Điện lực Quảng Ninh – Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc  
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc  
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2  
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3  
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4

## 29 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

**Bên liên quan khác (tiếp theo)**

Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin – Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại

Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn – Chi nhánh Tổng Công ty Phát Điện 1 (“Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn”)

Công ty Truyền tải điện 2

Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 – Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4”)

Công ty Nhiệt điện Thái Bình

Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN

Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam (“Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam”)

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2

Công ty Cổ phần Điện Việt Lào

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh – Chi nhánh Tổng Công ty Phát Điện 1 (“Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh”)

(a) **Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu được thực hiện với các bên liên quan như sau:

	<b>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2021 VND</b>	<b>2020 VND</b>
<b><i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i></b>		
Công ty Mua bán điện	18.421.419.716.571	20.144.871.366.868
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	120.950.625.620	175.024.718.471
Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	45.758.372.945	-
Công ty Nhiệt điện Thái Bình	-	30.652.910.140
Bên liên quan khác	1.944.615.400	49.000.000
	<u>18.590.073.330.536</u>	<u>20.350.597.995.479</u>
<b><i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i></b>		
EVN	52.601.019.171	44.026.132.416
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	850.231.750	226.363.636
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	2.255.161.060	936.512.318
Công ty Điện lực Quảng Ninh	2.264.121.642	2.783.574.820
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	275.557.930	593.280.056
Bên liên quan khác	2.815.474.380	419.009.538
	<u>61.061.565.933</u>	<u>48.984.872.784</u>

## 29 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
<i>iii) Hoạt động tài chính</i>		
<b>Doanh thu cổ tức</b>		
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	19.050.000.000	38.100.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sông San 3A	1.800.000.000	25.200.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	-	52.935.912.700
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	-	7.045.440.000
Bên liên quan khác	7.121.920.000	19.058.590.000
	<u>27.971.920.000</u>	<u>142.339.942.700</u>
<b>Bù trừ nợ gốc vay với khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
EVN	<u>1.624.557.916.440</u>	<u>1.254.381.169.889</u>
<b>Bù trừ chi phí lãi và chi phí đi vay với khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
EVN	<u>267.803.723.305</u>	<u>475.876.239.277</u>
<b>Chi phí lãi vay</b>		
EVN	<u>526.276.990.085</u>	<u>886.335.149.257</u>

## 29 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
<i>iv) Hoạt động khác</i>		
Bù trừ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với khoản phải trả ngắn hạn khác và khoản phải trả nhà cung cấp		
EVN	125.267.060.574	53.114.097.095
<i>v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Chủ tịch Hội đồng quản trị (1 người)	376.200.000	272.250.000
Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc (1 người)	364.800.000	288.000.000
Thành viên Hội đồng quản trị chuyên trách (1 người)	330.600.000	261.000.000
Thành viên Hội đồng quản trị không chuyên trách, độc lập (2 người)	107.880.000	100.050.000
Phó Tổng Giám đốc (5 người)	1.460.150.000	1.065.750.000
Kế toán trưởng (1 người, từ ngày 15 tháng 8 năm 2020)	307.800.000	-
Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách (1 người)	342.000.000	270.000.000
Kiểm soát viên không chuyên trách (2 người)	104.400.000	104.400.000
	<u>3.393.830.000</u>	<u>2.361.450.000</u>

## 29 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
<b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty Mua bán điện	10.357.156.253.950	8.585.466.004.443
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	142.379.103.943	152.452.505.514
Công ty Nhiệt điện Thái Bình	22.461.628.858	55.839.091.635
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	774.795.691	15.495.913.825
Các bên liên quan khác	11.667.448.892	3.755.821.088
	<u>10.534.439.231.334</u>	<u>8.813.009.336.505</u>
<b>ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	238.350.000	225.060.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	-	643.272.655
Bên liên quan khác	1.336.444.862	1.096.743.841
	<u>1.574.794.862</u>	<u>1.965.076.496</u>
<b>iii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)</b>		
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	372.736.344.589	318.677.897.271
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN	67.966.368.944	67.966.368.944
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở Rộng EVN	67.916.960.320	66.557.084.850
	15.265.814.239	15.256.171.287
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	-	15.000.000.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc (Công ty Điện lực Quảng Ninh)	-	-
Bên liên quan khác	4.429.686.855	5.277.578.720
	<u>528.315.174.947</u>	<u>488.735.101.072</u>
<b>iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)</b>		
EVN	25.486.283.130	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	820.713.493	4.051.004.884
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	46.774.200	2.208.950.828
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	-	1.331.275.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	-	808.322.334
Bên liên quan khác	863.484.410	7.290.523.274
	<u>27.217.255.233</u>	<u>15.690.076.320</u>

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

29 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
<i>v) Người mua ứng tiền trước</i>		
Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	-	10.149.848.007
Bên liên quan khác	1.617.000.000	
	<u>1.617.000.000</u>	<u>10.149.848.007</u>
<i>vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)</i>		
EVN	913.399.368.625	514.333.994.661
Bên liên quan khác	5.202.099.473	5.202.099.473
	<u>918.601.468.098</u>	<u>519.536.094.134</u>
<i>vii) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 17(a))</i>		
EVN	4.500.134.250.456	4.516.443.671.889
	<u>4.500.134.250.456</u>	<u>4.516.443.671.889</u>
<i>viii) Vay dài hạn (Thuyết minh 17(b))</i>		
EVN	40.455.986.605.012	43.090.228.100.100
	<u>40.455.986.605.012</u>	<u>43.090.228.100.100</u>

30 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dưới 1 năm	20.757.664.716	20.159.778.925
Từ 1 đến 5 năm	76.155.843.268	60.645.408.222
Trên 5 năm	583.730.008.253	371.974.680.244
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>680.643.516.237</u>	<u>452.779.867.391</u>



**30 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)****(b) Cam kết đầu tư**

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, kế hoạch đầu tư xây dựng đã được phê duyệt của Tổng Công ty như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Nhà máy điện và các công trình khác	<u>227.844.000.000</u>	<u>769.844.000.000</u>

**31 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Tổng Công ty hoạt động. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là các lĩnh vực kinh doanh khác của Tổng Công ty không có ảnh hưởng đáng kể theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

**32 NỢ TIỀM TÀNG**

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tổng Công ty phải lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo quy định và chính sách áp dụng đối với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng này do chưa đủ thông tin cần thiết để lập dự phòng hoàn nguyên môi trường đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

**33 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tổng Công ty đã công bố ngày đăng ký cuối cùng chi trả cổ tức năm 2020 là ngày 26 tháng 7 năm 2021 và ngày thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền là ngày 11 tháng 8 năm 2021. Theo đó, tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền và cổ tức bằng cổ phiếu thông qua việc phát hành thêm là 53.498.469 cổ phiếu thấp hơn dự kiến do có 9 cổ phiếu lẻ đã bị hủy bỏ.

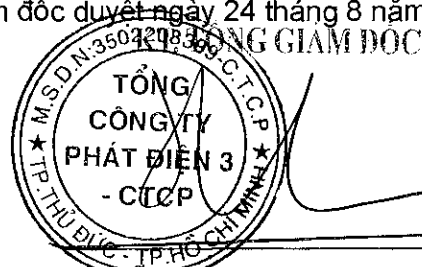
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 24 tháng 8 năm 2021.



Trần Nguyễn Khánh Linh  
Người lập



Vũ Phương Thảo  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Phó Tổng Giám đốc